

刀具模具体種対照表

Comparison table for material of cutting tool and mould

カッタ、金型材種対照表

◆ 金属陶瓷、陶瓷常用牌號（材種）対照表

Comparison table for general brand (material) of ceramet and ceramics 金属陶磁、陶磁常用ブランド（材種）対照表

ISO Code	LZQ	Mitsubishi Material	Toshiba Tungaloy	Sumitomo Electric	Kyocera	DIJET	Hitachi Tool	Sandvik	Kennametal	Widia	Iscar	Seco Tools	
P	P01	HK4	NX22 XD805 AP25N	NS520 LX11 AT520 GT520	T05A T12Z NB90S T110A T2000Z	AZ5000 TN30 TC30 PV30	LN10 CX50 CA010 CA100	CH350	CT5015 CC620 CC650 CT5005	KT125 KW80 KB90 MC2 HTX	TTI-05 TTI-15 R,G,H	IC20N IC520M	
	P10	HK4	NX33 AP25N NX2525	N308 NS520 GT530 NS530 WG300 AT520 AT530	T12A T130Z T1200A WX120 T2000Z	TC30 TC40 TN60 TN6020 PV60 PV7020	LN10 CX50 NIT CX75	CH350 CZ25 CZ1025	CT525 CC670 CT5015 GC1525	KT125 KZ205 KT175 HT2 KB90X KT195M KT530M	TTI-05 TTI-15 TTI-25 R,G, M,U	IC20N IC520N IC530N IC30N	CM C15M
	P20		UP35N NX55 AP25N NX2525 NX335	N308 GT530 NS530 AT530	T1200A T130A T2000Z T3000Z	TN90 TN60 TC60 TN6020 PV90 PV7020 TN100M	CX50 NAT CX75 CX90	CH550 CH570 CZ25 CZ1025 CH7030	GC1525 CT530 CC670	KZ205 KT175 HT5 KT195M KT530M PS5 HT7 KT605M	TTI-15 TTI-25	IC20N IC75T IC30N IC520N	C15M CR CM
	P30	HUF10	NX99 NX4545 NX335 NX530 VP45N	NS530 NS540	T1200A CN8000 T250A T3000Z		CX90 SUZ CX99	CH570		KT195M HT7		IC75T IC30N	CR
M	M10	HK4	NX22 NX2525 AP25N	NS520 WG300 AT530 GT530	T05A T110A T12Z WX120 NX260C Y2000Z	TN60 TN6020 PV60 PV7020	LN10 CA200 CS100 CX50	CH350	CT525 CC670 CT5015 GC1525	KT125 KT175 KY4300 Y4000 KY2000	TTI-15 TTI-25 R,G, M,U	IC30N	CM C15M
	M20	HK4	NX33 NX2525 AP2525	NS520 GT530 NS530	T12A T1200A NS260C NS260 T2000Z	TN90 TN6020 PV90 PV7020 TN60 TN100M	CX50 NIT CX75 NAT CX90	CH550 CH570 CZ25 CZ1025 CH7030	CT530 CC670 GC1525	KT175 KT195M HT5 HT2 KY2100 KY2000 PS5	TTI-25 R,U N2000	IC30N	C15M CR
	M30	HUF10	NX4545		T130Z T250A T1200A CN8000 T3000Z		CX75 CX90 SUZ CX99	CH570	CT530 CC670	HT7 KZ205			C15M CR
K	K01	HK4	NX22 DX202 NX2525 AP25N	NS520 LX11 LX21 AT520 GT520	T05A T12Z T110A NB90S NB90M WX120 T2000A	SN60 A65 A66N TN30 PV30	LN10 CA100 CA200		CT515 GC1690 CC620 CC650 CT5015	KW80 KB90 MC2 HTX	R G H N1000		CR
	K10	HK4	NX33 XE515 XE9 AP25N NX2525	N302 GT530 WG300 FX105 NS520 AT530	T12A T1200A WX120 NS260C NS260 T2000Z	KS6000 TC30 TC40 PV30 PV60 PV6020 TN60 TN6020	LN10 CA200 CS100 CX75	CH350	CC650 CT5015 CT525	HT5 MC3 KB90 KY3000 KT315	R,G,H,U N1000 N2000		
	K20	HUF10	NX2525 AP25N		T3000Z		CX75						

◆ PCD鑽石材料(PCDdiamond material) (PCDダイヤモンド材料)

区分	代號 Symbol コード	LZQ	Mitsubishi Material	Sumitomo Electric	Toshiba Tungaloy	Kyocera	DIJET	Sandvik	GE	DeBeers
N	N01	GE1700	MD250	DA90	DX180	KPD025	JDA735		GE1700	CTH025
	N10	GE1500	MD205 MD220	DA150	DX160	KPD010	JDA745	CD10	GE1500	CTB010
	N20	GE1300	MD220 MD230	DA200	DX140 DX120	KPD002	JDA715 JDA710		GE1300	CTB002
	N30	GE1600	MD230	DA2200		KPD001			GE1600	